

**CÔNG TY CỔ PHẦN
CẢNG ĐỒNG NAI**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

11/12/2017

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG ĐỒNG NAI

1B-D3, Khu phố Bình Dương, Phường Long Bình Tân,
Tp. Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

MỤC LỤC

Trang

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 – 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 – 4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán	5 – 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	8 – 9
Thuyết minh báo cáo tài chính	10 – 37



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cảng Đồng Nai (dưới đây gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với các báo cáo tài chính đính kèm đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017.

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Trần Thanh Hải	Chủ tịch
Ông Đỗ Văn Sâm	Phó Chủ tịch
Ông Huỳnh Ngọc Tuấn	Thành viên
Ông Phan Trọng Dũng	Thành viên
Ông Nguyễn Thanh Tùng	Thành viên

Danh sách các thành viên Ban Kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Bà Lê Thị Bích Loan	Trưởng ban
Bà Hoàng Thị Thu Thủy	Thành viên
Ông Võ Văn Minh	Thành viên

Danh sách các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Nguyễn Ngọc Tuấn	Tổng Giám đốc
Ông Đỗ Văn Sâm	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Văn Nguyên	Phó Tổng Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hằng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ Chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục; và
- Thiết kế và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế sai sót và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán được ghi chép phù hợp và lưu giữ đầy đủ để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại bất kỳ thời điểm nào và báo cáo tài chính được lập tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam cũng như các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn tài sản của Công ty và thực hiện những biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên khi lập báo cáo tài chính.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính kèm theo được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán & Tư vấn RSM Việt Nam, thành viên RSM Quốc tế.

CÔNG BỐ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty công bố rằng, báo cáo tài chính kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2017, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Nguyễn Ngọc Tuấn
Tổng Giám đốc

Đồng Nai, ngày 05 tháng 03 năm 2018

Số: 18.125/BCKT-RSM HCM

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các thành viên Hội đồng Quản trị
Các thành viên Ban Tổng Giám đốc
CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG ĐỒNG NAI**

Báo cáo kiểm toán về báo cáo tài chính

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Cảng Đồng Nai (dưới đây gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày tháng năm 2018 từ trang 05 đến trang 37, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP THEO)

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, báo cáo tài chính đính kèm đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Cảng Đồng Nai tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Lục Thị Vân
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số:
0172-2018-026-1

Trịnh Thanh Thanh
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số:
2820-2016-026-1

Công ty TNHH Kiểm toán & Tư vấn RSM Việt Nam
Tp. Hồ Chí Minh, ngày 05 tháng 03 năm 2018

Như đã trình bày tại Mục 2.1 của Bản thuyết minh báo cáo tài chính, báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước ngoài Việt Nam.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	TM	Tại ngày 31/12/2017	Tại ngày 01/01/2017
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		243.704.537.788	162.575.605.728
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4.1	177.824.026.842	100.339.683.639
1. Tiền	111		116.227.261.453	84.268.754.982
2. Các khoản tương đương tiền	112		61.596.765.389	16.070.928.657
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		64.456.319.353	61.806.802.294
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	4.3	63.605.176.112	60.783.522.326
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		2.105.522.411	3.589.520.333
3. Phải thu ngắn hạn khác	136		805.039.899	694.339.534
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	4.4	(2.059.419.069)	(3.260.579.899)
III. Hàng tồn kho	140		480.254.266	137.086.744
1. Hàng tồn kho	141		480.254.266	137.086.744
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		943.937.327	292.033.051
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	4.8	467.900.455	292.033.051
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	4.10	476.036.872	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		601.622.758.819	571.368.882.123
I. Tài sản cố định	220		414.186.469.322	414.395.919.029
1. Tài sản cố định hữu hình	221	4.6	410.475.912.588	410.708.489.337
Nguyên giá	222		657.074.511.907	613.053.082.159
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(246.598.599.319)	(202.344.592.822)
2. Tài sản cố định vô hình	227	4.7	3.710.556.734	3.687.429.692
Nguyên giá	228		4.776.567.014	4.361.601.314
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.066.010.280)	(674.171.622)
II. Tài sản dở dang dài hạn	240		138.331.342.840	107.411.978.400
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	4.5	138.331.342.840	107.411.978.400
III. Đầu tư tài chính dài hạn	250	4.2	22.165.000.000	22.165.000.000
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		15.165.000.000	15.165.000.000
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		7.000.000.000	7.000.000.000
IV. Tài sản dài hạn khác	260		26.939.946.657	27.395.984.694
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	4.8	26.939.946.657	27.395.984.694
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		845.327.296.607	733.944.487.851

(Xem tiếp trang sau)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Tại ngày 31/12/2017	Tại ngày 01/01/2017
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		428.162.364.198	358.798.146.681
I. Nợ ngắn hạn	310		240.315.310.365	181.376.825.879
1. Nợ phải trả người bán ngắn hạn	311	4.9	70.495.670.559	42.125.928.772
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1.020.174.771	333.027.533
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	4.10	563.877.703	1.866.844.163
4. Phải trả người lao động	314	4.11	15.871.806.020	12.260.256.000
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		6.789.541.904	1.769.723.995
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		1.817.221.656	1.790.096.660
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	4.12	2.791.330.426	2.826.983.998
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	4.13	125.656.050.969	104.558.979.601
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	4.14	9.520.000.000	7.924.000.000
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		5.789.636.357	5.920.985.157
II. Nợ dài hạn	330		187.847.053.833	177.421.320.802
1. Phải trả dài hạn khác	337	4.12	23.081.590.222	17.881.014.325
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	4.13	164.765.463.611	159.540.306.477
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		417.164.932.409	375.146.341.170
I. Vốn chủ sở hữu	410	4.15.1	417.164.932.409	375.146.341.170
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		123.479.870.000	123.479.870.000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		123.479.870.000	123.479.870.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		74.434.806.545	74.434.806.545
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		146.979.413.629	128.316.318.434
4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		7.752.120.803	7.752.120.803
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		64.518.721.432	41.163.225.388
LNST chưa phân phối lũy kế đến CK trước	421a		3.324.605.866	2.871.088.723
LNST chưa phân phối kỳ này	421b		61.194.115.566	38.292.136.665
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		845.327.296.607	733.944.487.851



Nguyễn Ngọc Tuấn
Tổng Giám đốc

Đồng Nai, ngày 05 tháng 03 năm 2018

Huỳnh Ngọc Tuấn
Kế toán trưởng

Vũ Thị Quỳnh Trang
Người lập biểu

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2017	Năm 2016
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.1	517.499.519.792	421.916.901.563
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		517.499.519.792	421.916.901.563
3. Giá vốn hàng bán	11	5.2	365.102.323.899	287.687.702.202
4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		152.397.195.893	134.229.199.361
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.3	4.364.158.554	3.908.248.828
6. Chi phí tài chính	22	5.4	18.922.055.678	19.747.035.453
<i>Trong đó, chi phí lãi vay</i>	23		18.918.426.845	19.485.286.125
7. Chi phí bán hàng	25	5.5	15.473.453.854	12.338.980.344
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.6	38.672.149.614	37.494.150.245
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		83.693.695.301	68.557.282.147
10. Thu nhập khác	31		3.205.122.317	4.562.695.502
11. Chi phí khác	32		1.884.768.128	1.681.796.987
12. Lợi nhuận khác	40		1.320.354.189	2.880.898.515
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		85.014.049.490	71.438.180.662
14. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.8	8.521.405.033	3.723.901.102
15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		76.492.644.457	67.714.279.560
16. Lãi cơ bản và suy giảm trên cổ phiếu	70	4.15.3	5.523	4.837



Nguyễn Ngọc Tuấn
Tổng Giám đốc

Đồng Nai, ngày 03 tháng 03 năm 2018

Huỳnh Ngọc Tuấn
Kế toán trưởng

Vũ Thị Quỳnh Trang
Người lập biểu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
 (Theo phương pháp gián tiếp)
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2017	Năm 2016
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		85.014.049.490	71.438.180.662
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
Khấu hao TSCĐ	02	5.7	45.560.501.408	32.418.895.613
Các khoản dự phòng	03		(1.201.160.830)	(398.392.369)
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		2.602.441	(19.866.563)
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(4.625.313.361)	(3.713.749.727)
Chi phí lãi vay	06	5.4	18.918.426.845	19.485.286.125
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08		143.669.105.993	119.210.353.741
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(1.924.393.101)	(7.692.006.103)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(343.167.522)	337.123.528
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		44.711.671.118	46.969.792.076
Tăng giảm chi phí trả trước	12		280.170.633	(11.906.251.652)
Tiền lãi vay đã trả	14		(19.151.012.850)	(19.519.111.191)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(9.413.626.680)	(3.618.760.467)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		21.175.000	24.020.000
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(3.639.489.558)	(4.869.425.339)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		154.210.433.033	118.935.734.593
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(76.579.464.393)	(84.293.428.983)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		265.000.000	-
3. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	2.787.300.000
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		4.098.609.627	3.738.629.005
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(72.215.854.766)	(77.767.499.978)

(Xem tiếp trang sau)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (TIẾP THEO)
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2017	Năm 2016
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ đi vay	33	6.1	280.391.697.539	156.066.919.687
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	6.2	(254.069.469.037)	(133.297.602.238)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(30.829.861.125)	(21.041.617.715)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(4.507.632.623)	1.727.699.734
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG NĂM	50		77.486.945.644	42.895.934.349
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		100.339.683.639	57.423.882.727
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(2.602.441)	19.866.563
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI NĂM	70	4.1	177.824.026.842	100.339.683.639



Nguyễn Ngọc Tuấn
Tổng Giám đốc

Đồng Nai, ngày 05 tháng 03 năm 2018

Huỳnh Ngọc Tuấn
Kế toán trưởng

Vũ Thị Quỳnh Trang
Người lập biểu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cảng Đồng Nai (dưới đây gọi tắt là "Công ty") trước đây là một doanh nghiệp Nhà nước. Ngày 24 tháng 08 năm 2005, Công ty được chuyển đổi thành công ty cổ phần có tên gọi là Công ty Cổ phần Cảng Đồng Nai theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3600334112 ngày 04 tháng 01 năm 2006 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư tỉnh Đồng Nai cấp và các Giấy chứng nhận thay đổi sau đó với lần thay đổi gần đây nhất là vào ngày 19 tháng 03 năm 2016.

Ngày 04 tháng 08 năm 2011, Công ty chính thức được cấp phép đăng ký giao dịch chứng khoán tại Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định số 118/2011/QĐ-SGDHCM ngày 04 tháng 08 năm 2011 của Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh. Ngày 26 tháng 10 năm 2011, Công ty chính thức được niêm yết giao dịch chứng khoán tại Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Thông báo số 867/2011/TB-SGDHCM ngày 12 tháng 10 năm 2011 của Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.

Vốn pháp định là 6.000.000.000 VND.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 123.479.870.000 VND, được chi tiết như sau:

Nhà đầu tư	Quốc gia/ Quốc tịch	Tại ngày 31/12/2017		Tại ngày 01/01/2017	
		Giá trị (VND)	Tỷ lệ (%)	Giá trị (VND)	Tỷ lệ (%)
Tổng Công ty Phát Triển Khu Công Nghiệp	Việt Nam	62.974.800.000	51%	62.974.800.000	51%
Công ty Cổ phần Chứng Khoán Sài Gòn	Việt Nam	24.671.510.000	20%	24.671.510.000	20%
Quỹ Đầu Tư Phát Triển Tỉnh Đồng Nai	Việt Nam	4.625.040.000	4%	4.625.040.000	4%
Các cổ đông khác	Việt Nam	31.208.520.000	25%	31.208.520.000	25%
Cộng		123.479.870.000	100%	123.479.870.000	100%

Trụ sở chính đăng ký hoạt động kinh doanh của Công ty được đặt tại 1B-D3, Khu phố Bình Dương, Phường Long Bình Tân, Thành phố Biên Hoà, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 267 nhân viên (ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 257 nhân viên).

1.2. Lĩnh vực kinh doanh

Kinh doanh dịch vụ cảng biển.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là:

- Kho bãi và lưu giữ hàng hoá;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy;
- Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

- Bốc xếp hàng hóa (Chi tiết: Bốc xếp hàng hóa cảng biển);
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan (Chi tiết: Bán buôn xăng dầu và các sản phẩm liên quan);
- Bán buôn nông lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống (Chi tiết: Bán buôn thóc, ngô và các loại ngũ cốc khác, bán buôn nông, lâm sản, nguyên liệu khác (trừ gỗ, tre, nứa));
- Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt) (Chi tiết: Vận tải hành khách bằng taxi);
- Hoạt động vui chơi giải trí khác chưa được phân vào đâu;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng (Chi tiết: Bán buôn gạch xây, ngói, đá, cát, sỏi);
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Vận tải hàng hóa đường sắt (chỉ hoạt động khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật);
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ (chỉ hoạt động khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật);
- Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa (chỉ hoạt động khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật).

1.4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

1.5. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Công ty có các công ty liên kết như sau:

<u>Tên</u>	<u>Địa chỉ</u>	<u>Tỷ lệ quyền biểu quyết</u>	<u>Tỷ lệ vốn góp</u>	<u>Tỷ lệ lợi ích</u>
Công ty Cổ phần Cảng Long Thành	Cảng Gò Dầu A, Khu Công Nghiệp Gò Dầu, Xã Phước Thái, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai	30%	30%	30%
Công ty Cổ phần Dịch Vụ Cảng Đồng Nai	Phường Long Bình Tân, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai	45%	45%	45%

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH**2.1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam ("VND"), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2.2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán Chứng từ ghi sổ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**2.3. Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4. Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là VND.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU ĐƯỢC ÁP DỤNG**3.1. Ngoại tệ**

Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán:

- Tỷ giá áp dụng trong kế toán là tỷ giá của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn – Hà Nội;
- Tỷ giá áp dụng khi ghi nhận và đánh giá lại tài sản là tỷ giá mua ngoại tệ;
- Tỷ giá áp dụng khi ghi nhận và đánh giá lại nợ phải trả là tỷ giá bán ngoại tệ;
- Các loại tỷ giá áp dụng trong giao dịch khác là tỷ giá bán ngoại tệ.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá hối đoái giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong quá trình thanh toán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Số dư các khoản mục tiền, nợ phải thu, nợ phải trả có gốc ngoại tệ, ngoại trừ số dư các khoản trả trước cho người bán bằng ngoại tệ, số dư chi phí trả trước bằng ngoại tệ và số dư doanh thu nhận trước bằng ngoại tệ, được chuyển đổi sang đồng tiền hạch toán theo tỷ giá hối đoái giao dịch thực tế vào ngày lập bảng cân đối kế toán. Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ sau khi bù trừ tăng giảm được hạch toán vào kết quả kinh doanh trong kỳ.

3.2. Các ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định có ảnh hưởng đến các số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các tài sản và nợ tiềm tàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 cũng như các khoản doanh thu, chi phí cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

Các khoản tương đương tiền được xác định phù hợp với Chuẩn mực kế toán "Báo cáo lưu chuyển tiền tệ".

3.4. Đầu tư tài chính*Đầu tư vào công ty liên kết*

Khoản đầu tư được phân loại là đầu tư vào công ty liên kết khi Công ty nắm giữ trực tiếp hoặc gián tiếp từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết của bên nhận đầu tư mà không có thỏa thuận khác.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư (nếu có). Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí của các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cổ tức, lợi nhuận được chia cho giai đoạn sau ngày đầu tư được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính theo giá trị hợp lý tại ngày được quyền nhận.

Đầu tư khác

Khoản đầu tư được phân loại là đầu tư khác là các khoản đầu tư ngoài các khoản đầu tư vào công ty con, đầu tư vào công ty liên doanh, và đầu tư vào công ty liên kết.

Các khoản đầu tư khác được phản ánh theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư (nếu có). Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí của các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức, lợi nhuận được chia cho giai đoạn sau ngày đầu tư được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính theo giá trị hợp lý tại ngày được quyền nhận.

3.5. Nợ phải thu***Nguyên tắc ghi nhận***

Các khoản phải thu bao gồm các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác được trình bày theo giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Nguyên tắc dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được lập cho các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán hoặc các khoản nợ có bằng chứng chắc chắn là không thu được. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.6. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị ban đầu

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Trường hợp mua tài sản cố định được kèm thêm thiết bị, phụ tùng thay thế thì xác định và ghi nhận riêng thiết bị, phụ tùng thay thế theo giá trị hợp lý và được trừ (-) khỏi nguyên giá tài sản cố định hữu hình.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp khác và thuế trước bạ (nếu có).

Phương pháp khấu hao

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng dự tính của tài sản.

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm tài sản như sau:

- | | |
|----------------------------------|-------------|
| ▪ Nhà cửa, vật kiến trúc | 05 – 40 năm |
| ▪ Máy móc thiết bị | 05 – 15 năm |
| ▪ Phương tiện vận tải truyền dẫn | 06 – 10 năm |
| ▪ Thiết bị, dụng cụ quản lý | 03 – 08 năm |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Từ năm 2012, Công ty áp dụng phương pháp khấu hao theo khối lượng sản phẩm đối với 02 cầu Liebherr.

3.7. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị ban đầu

Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sử dụng theo dự tính.

Nguyên tắc kế toán các tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Quyền sử dụng đất vô thời hạn không trích khấu hao.

Phần mềm máy vi tính

Phần mềm máy vi tính không phải là cấu phần không thể thiếu của phần cứng thì được ghi nhận như tài sản cố định vô hình và được khấu hao theo thời gian sử dụng hữu ích từ 03 – 08 năm.

Khi thanh lý bán tài sản vô hình, chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản vô hình được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm.

3.8. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại là chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn theo kỳ hạn gốc và chủ yếu là chi phí liên quan đến tiền thuê đất trả trước. Các khoản này được phân bổ trong thời gian trả trước của chi phí hoặc trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:

- Tiền thuê đất được phân bổ theo thời hạn thuê từ 10 – 40 năm;
- Chi phí mua bảo hiểm được phân bổ trong vòng 1 năm;
- Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh một lần có giá trị lớn doanh nghiệp không thực hiện trích trước chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định được phân bổ;
- Chi phí đào tạo, quảng cáo được phân bổ trong vòng 1 năm.

3.9. Nợ phải trả

Nợ phải trả được phân loại là phải trả người bán và phải trả khác theo nguyên tắc: Phải trả người bán là khoản phải trả có tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua bán hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua; Các khoản phải trả còn lại được phân loại là phải trả khác.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng.

Nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

3.10. Chi phí phải trả

Các khoản chi phí phải trả được ghi nhận cho giá trị phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

3.11. Dự phòng phải trả

Một khoản dự phòng phải trả được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Dự phòng phải trả không được ghi nhận cho các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí đi vay.

3.12. Nguồn vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo phần chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu, chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả vào ngày công bố cổ tức.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được phân phối cho các cổ đông sau khi được Đại hội cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

3.13. Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán của kỳ đó.

3.14. Giá vốn hàng bán

Giá vốn cung cấp dịch vụ là tổng chi phí phát sinh của dịch vụ cung cấp trong kỳ theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu.

3.15. Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh trong kỳ chủ yếu là chi phí lãi vay và lỗ tỷ giá hối đoái.

3.16. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí quảng cáo, hoa hồng bán hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí đồ dùng văn phòng, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng).

3.17. Thuế***Thuế thu nhập doanh nghiệp***

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập tính thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành là 20%.

Ưu đãi, miễn giảm thuế

Công ty được hưởng thuế suất thuế TNDN ưu đãi 10% cho thu nhập từ hoạt động kinh doanh chính (cảng biển) trong thời hạn 12 năm kể từ năm 2009 và được giảm 50% số thuế phải nộp từ hoạt động kinh doanh chính trong thời hạn 8 năm kể từ năm 2009. Chính sách thuế ưu đãi áp dụng đối với Công ty đã được cơ quan thuế chấp nhận trong các biên bản quyết toán thuế gần đây.

Thuế giá trị gia tăng

Thuế giá trị gia tăng của các hàng hóa và dịch vụ do Công ty cung cấp được tính theo các mức thuế như sau:

- Dịch vụ cung cấp cho tàu ngoài nước: 0%
- Thu tiền nước: 5%
- Các dịch vụ khác: 10%

Các loại thuế khác

Áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, dẫn đến số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

3.18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế của Công ty sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ, không bao gồm số cổ phiếu được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

3.19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế của Công ty sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ và tổng số cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm, không bao gồm số cổ phiếu được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

4.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Tại ngày 31/12/2017 VND	Tại ngày 01/01/2017 VND
Tiền mặt	357.483.325	143.546.563
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	115.869.778.128	84.125.208.419
Các khoản tương đương tiền	61.596.765.389	16.070.928.657
Cộng	<u>177.824.026.842</u>	<u>100.339.683.639</u>

Các khoản tương đương tiền là các khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng với lãi suất từ 4,8% - 5,3%/năm.

(Xem tiếp trang sau)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.2. Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư góp vốn vào công ty liên kết và đơn vị khác được chi tiết như sau:

	Tại ngày 31/12/2017		Tại ngày 01/01/2017	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
				VND
Đầu tư vào công ty liên kết:				
Công ty Cổ phần Cảng Long Thành ^(a)	1.665.000.000	(*)	1.665.000.000	(*)
Công ty Cổ phần Dịch vụ Cảng Đồng Nai ^(b)	13.500.000.000	(*)	13.500.000.000	(*)
Cộng	15.165.000.000		15.165.000.000	
Đầu tư vào đơn vị khác:				
Công ty Cổ phần Sonadezi Châu Đức ^(c)	7.000.000.000	(*)	7.000.000.000	(*)

(a) Khoản đầu tư này chiếm 30% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Cảng Long Thành, một công ty thành lập và hoạt động tại Việt Nam. Hoạt động chính của Công ty Cổ phần Cảng Long Thành là: kinh doanh khai thác cầu cảng, khai thác kho tàng bến bãi, bốc xếp và vận tải hàng hóa bằng ô tô trong và ngoài cảng và các dịch vụ của ngành hàng hải, dịch vụ sửa chữa phương tiện bốc xếp, vận tải, tàu lai dắt, vận chuyển hàng hóa đường thủy, đường bộ, cung cấp nhiên liệu (xăng, dầu, dầu nhớt các loại), đại lý và dịch vụ khai thác hàng hải.

(b) Khoản đầu tư này chiếm 45% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Dịch vụ Cảng Đồng Nai, một công ty thành lập và hoạt động tại Việt Nam. Hoạt động chính của Công ty Cổ phần Dịch vụ Cảng Đồng Nai là: cho thuê máy móc thiết bị xây dựng, cho thuê container, kho bãi và lưu giữ hàng hóa, xây dựng công trình công nghiệp, đường thủy, bến cảng và các công trình trên sông, đường hầm, nạo vét sông.

(c) Khoản đầu tư này chiếm 0,7% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Sonadezi Châu Đức, một công ty thành lập và hoạt động tại Việt Nam. Hoạt động chính của Công ty Cổ phần Sonadezi Châu Đức là cho thuê đất và mặt bằng, tư vấn thiết kế, quy hoạch, lập dự án đầu tư, tư vấn quản lý dự án, giám sát, thẩm định, kiểm định công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp, giao thông, kinh doanh công trình kết cấu hạ tầng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(*) Tại ngày báo cáo, Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này để thuyết minh trong báo cáo tài chính bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện chưa có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

4.3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Tại ngày 31/12/2017 VND	Tại ngày 01/01/2017 VND
Công ty TNHH Cảng Quốc Tế Tân Cảng – Cái Mép	17.557.282.500	4.607.752.500
Các khách hàng khác	46.043.790.904	56.087.616.365
Phải thu khách hàng là các bên liên quan – Xem thêm mục 8	4.102.708	88.153.461
Cộng	<u>63.605.176.112</u>	<u>60.783.522.326</u>

(Xem tiếp trang sau)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.4. Nợ xấu

	Tại ngày 31/12/2017		Tại ngày 01/01/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
		Giá trị có thể thu hồi		Giá trị có thể thu hồi
		VND		VND
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	2.444.967.769	2.059.419.069	5.032.870.084	3.260.579.899
Cộng	2.444.967.769	2.059.419.069	5.032.870.084	3.260.579.899

Các khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi được lập cho các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

(Xem tiếp trang sau)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.5. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Tại ngày 31/12/2017 VND	Tại ngày 01/01/2017 VND
Chi phí đền bù mở rộng cảng Đồng Nai giai đoạn 2 (9 ha)	64.128.947.525	60.117.303.525
Chi phí đầu tư hạ tầng khu tái định cư	27.054.453.800	27.054.453.800
Chi phí đền bù mở rộng cảng Đồng Nai giai đoạn 2B	44.761.955.000	17.627.129.536
Các dự án khác	2.385.986.515	2.613.091.539
Cộng	138.331.342.840	107.411.978.400

(Xem tiếp trang sau)

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG ĐÔNG NAI

1B-D3, Khu phố Bình Dương, Phường Long Bình Tân,

Tp. Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**4.6. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tài sản cố định hữu hình khác VND	Cộng VND
Nguyên giá:						
Tại ngày 01/01/2017	460.232.686.438	94.162.789.070	46.887.389.370	6.175.314.828	5.594.902.453	613.053.082.159
Mua trong năm	-	357.390.000	10.739.911.498	504.520.000	314.331.500	11.916.152.998
Đầu tư XDCB hoàn thành	33.019.933.003	-	-	-	-	33.019.933.003
Thanh lý, nhượng bán	-	(71.017.143)	(843.639.110)	-	-	(914.656.253)
Tại ngày 31/12/2017	493.252.619.441	94.449.161.927	56.783.661.758	6.679.834.828	5.909.233.953	657.074.511.907
Giá trị hao mòn lũy kế:						
Tại ngày 01/01/2017	150.275.899.757	19.810.077.738	26.908.535.780	3.251.331.408	2.098.748.139	202.344.592.822
Khấu hao trong năm	29.263.704.799	8.848.385.706	5.014.173.140	854.343.821	1.188.055.284	45.168.662.750
Thanh lý, nhượng bán	-	(71.017.143)	(843.639.110)	-	-	(914.656.253)
Tại ngày 31/12/2017	179.539.604.556	28.587.446.301	31.079.069.810	4.105.675.229	3.286.803.423	246.598.599.319
Giá trị còn lại:						
Tại ngày 01/01/2017	309.956.786.681	74.352.711.332	19.978.853.590	2.923.983.420	3.496.154.314	410.708.489.337
Tại ngày 31/12/2017	313.713.014.885	65.861.715.626	25.704.591.948	2.574.159.599	2.622.430.530	410.475.912.588

Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố, đảm bảo cho các khoản vay là 356.375.324.066 VND – Xem thêm mục 4.13.

Nguyên giá của TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 68.112.428.291 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Trong năm 2017, Công ty có thay đổi thời gian trích khấu hao tài sản cố định của các tài sản sau: Bền tàu 30.000DWT, bến sà lan 3.000DWT, Bãi cấp phối sỏi đồ 7,15ha, Cầu bờ cố định 40T/36M, Cầu bờ cố định 40T/30M, Nhà kho CFS. Tổng giá trị khấu hao tăng trong năm 2017 do ảnh hưởng của việc thay đổi thời gian khấu hao là 7.734.329.265 VND.

4.7. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm kế toán VND	Bản quyền bằng sáng chế VND	Cộng VND
Nguyên giá:				
Tại ngày 01/01/2017	1.818.363.207	2.543.238.107	-	4.361.601.314
Mua trong năm	-	100.000.000	314.965.700	414.965.700
Tại ngày 31/12/2017	1.818.363.207	2.643.238.107	314.965.700	4.776.567.014
Giá trị hao mòn lũy kế:				
Tại ngày 01/01/2017	-	674.171.622	-	674.171.622
Khấu hao trong năm	-	383.089.610	8.749.048	391.838.658
Tại ngày 31/12/2017	-	1.057.261.232	8.749.048	1.066.010.280
Giá trị còn lại:				
Tại ngày 01/01/2017	1.818.363.207	1.869.066.485	-	3.687.429.692
Tại ngày 31/12/2017	1.818.363.207	1.585.976.875	306.216.652	3.710.556.734

Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 310.700.000 VND.

4.8. Chi phí trả trước

	Tại ngày 31/12/2017 VND	Tại ngày 01/01/2017 VND
Ngắn hạn:		
Tiền mua bảo hiểm chờ phân bổ	102.529.398	292.033.051
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	365.371.057	-
Cộng	467.900.455	292.033.051
Dài hạn:		
Tiền thuê đất trả trước (*)	26.939.946.657	27.395.984.694

(*) Tiền thuê đất trả trước là khoản tiền Công ty đã ứng ra để đền bù khu đất 3 ha và khu đất 157.544,4 m² số tiền này được cân trừ vào tiền thuê đất hàng năm mà Công ty phải nộp cho Ngân sách nhà nước (Cục thuế Tỉnh Đồng Nai). Ngày 24 tháng 09 năm 2015, Cục thuế Tỉnh Đồng Nai có Thông báo số 687/TB.CT.QLCKTTD và 120/TB.CT.QLCKTTD cho phép Công ty Cổ phần Cảng Đồng Nai quy đổi số tiền còn phải cân trừ còn lại tương ứng với thời gian hoàn thành nghĩa vụ nộp tiền thuê đất đến hết thời hạn thuê đất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.9. Phải trả người bán ngắn hạn

	Tại ngày 31/12/2017		Tại ngày 01/01/2017	
	VND		VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Phải trả cho người bán				
Công ty TNHH DVHH HPS Marine	21.548.569.000	21.548.569.000	-	-
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Bốc Dỡ Bình Khánh	-	-	4.630.551.000	4.630.551.000
Phải trả cho các đối tượng khác	39.822.418.588	39.822.418.588	32.342.054.678	32.342.054.678
Phải trả cho các bên liên quan – Xem thêm mục 8	9.124.682.971	9.124.682.971	5.153.323.094	5.153.323.094
Cộng	<u>70.495.670.559</u>	<u>70.495.670.559</u>	<u>42.125.928.772</u>	<u>42.125.928.772</u>

(Xem tiếp trang sau)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.10. Thuế và các khoản phải thu / phải nộp Nhà nước

	Tại ngày 31/12/2017		Trong năm		Tại ngày 01/01/2017	
	Phải thu	Phải nộp	Phải nộp	Đã nộp	Phải thu	Phải nộp
	VND		VND		VND	
Thuế giá trị gia tăng	476.036.872	-	17.130.397.499	18.141.106.256	-	534.671.885
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	127.647.812	8.521.405.033	9.413.626.680	-	1.019.869.459
Thuế thu nhập cá nhân	-	418.629.389	2.347.137.338	2.209.961.768	-	281.453.819
Thuế nhà đất và tiền thuế đất và các loại thuế khác	-	17.600.502	3.512.570.475	3.525.818.973	-	30.849.000
Cộng	476.036.872	563.877.703	31.511.510.345	33.290.513.677	-	1.866.844.163

(Xem tiếp trang sau)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.11. Phải trả người lao động

Là khoản tiền lương còn lại của quỹ lương năm 2017 phải trả cho cán bộ, công nhân viên.

4.12. Phải trả khác

	Tại ngày 31/12/2017 VND	Tại ngày 01/01/2017 VND
Ngắn hạn:		
Phải trả về tiền đền bù trạm nước Xã Phước Thái, nạo vét luồng vào Cảng Gò Dầu	1.373.382.250	1.373.382.250
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	59.820.220	19.713.845
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.358.127.956	1.433.887.903
Cộng	2.791.330.426	2.826.983.998
Dài hạn:		
Phải trả Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Nam tiền hỗ trợ giải phóng mặt bằng cho người dân	16.530.632.897	10.877.057.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	6.550.957.325	7.003.957.325
Cộng	23.081.590.222	17.881.014.325

(Xem tiếp trang sau)

CÔNG TY CỔ PHẦN CĂNG ĐỒNG NAI

1B-D3, Khu phố Bình Dương, Phường Long Bình Tân,
Tp. Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**4.13. Vay**

Các khoản vay được chi tiết như sau:

	Tại ngày 31/12/2017		Trong năm		Tại ngày 01/01/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	125.656.050.969	125.656.050.969	235.679.254.669	214.582.183.301	104.558.979.601	104.558.979.601
Vay dài hạn	164.765.463.611	164.765.463.611	78.936.973.070	73.711.815.936	159.540.306.477	159.540.306.477
Tổng cộng	290.421.514.580	290.421.514.580	314.616.227.739	288.293.999.237	264.099.286.078	264.099.286.078

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay ngắn hạn hiện còn số dư như sau:

Loại tiền	Lãi suất	Tại ngày		Số có khả năng trả nợ
		31/12/2017	01/01/2017	
Vay ngắn hạn:				
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam	6,3%/năm	-	13.647.436.744	(a)
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	5,3%/năm	97.055.250.969	37.975.965.075	(b)
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam	5,67%/năm	-	25.881.317.382	(c)
Vay dài hạn đến hạn trả:				
Quý Đầu Tư Phát Triển	7% - 7,5%/năm	11.112.000.000	12.546.000.000	(d)
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam	8,5%/năm	5.824.800.000	5.824.800.000	(e)
Ngân hàng TMCP Phương Đông	8,63% - 8,7%/năm	-	5.503.460.400	(f)
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	7,5%-8,7%/năm	11.664.000.000	3.180.000.000	(g)
Cộng		125.656.050.969	104.558.979.601	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay dài hạn hiện còn số dư như sau:

Khoản vay dài hạn:	Loại tiền	Lãi suất	Tại ngày	Tại ngày
			31/12/2017	01/01/2017
			VND	VND
Quý Đầu Tư Phát Triển	VND	7% - 7,5%/năm	61.652.109.247	72.764.109.247
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam	VND	8,5%/năm	13.576.047.961	19.400.847.961
Ngân hàng TMCP Phương Đông	VND	8,63% - 8,7%/năm	-	42.239.015.936
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	VND	7,5%-8,7%/năm	89.537.306.403	25.136.333.333
Cộng			164.765.463.611	159.540.306.477

Thông tin về tài sản cầm cố, thế chấp đảm bảo cho các khoản vay như sau:

- (a) Khoản vay được đảm bảo bằng:
- Xe cầu Lima 700TC-02 (01 chiếc);
 - Xe cầu bánh lốp P&H 670TC (01 chiếc);
 - Căn trực bán lớp Halla American 5530 (01 chiếc);
- (Theo hợp đồng thế chấp tài sản số 58/12/VCB.BH)
- (b) Khoản vay không có tài sản đảm bảo.
- (c) Khoản vay không có tài sản đảm bảo.
- (d) Khoản vay được đảm bảo bằng:
- Bến tàu 30.000 DWT;
 - Cầu cảng LBT bến 2000 tấn;
 - Cầu cảng LBT bến 5000 tấn;
 - Cầu nổi 2 khu vực;
 - Nâng cấp bến 2000 lên 5000 DWT;
- (Hợp đồng thế chấp tài sản số 23/2013/HĐTCTD ngày 09/12/2013)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

- 2 cầu Libebherr (Hợp đồng thế chấp tài sản số 33/2014.HĐTC-TD ngày 24/12/2014);
- 01 xe Toyota Altis 60V 9433;
- 01 xe Inova 60S-4612;
- 01 máy đào bánh xích 60XA-0660;
- 01 máy đào bánh xích 60XA-0659;
- 01 trạm cân 80T-GDB;
- 01 xe nâng container 45 tấn hiệu Kalmar Reachstacker.

(Hợp đồng thế chấp tài sản số 47/2012/HĐTC-TD ngày 25/12/2012 và tài sản hình thành sau đầu tư).

(e) Khoản vay được đảm bảo bằng:

- Toàn bộ công trình xây dựng trên đất và tài sản đầu tư trên đất, khoản tiền bảo hiểm đối với tài sản của dự án nâng cấp mở rộng cầu cảng số 2 (bến sà lan 3.000 DWT) tại Phường Long Bình Tân, Đồng Nai (Theo hợp đồng thế chấp số 094/14/VCB.BH);
- Chân đế trụ cầu thuộc công trình bến sà lan 3.000 DWT tại phường Long Bình Tân;
- 01 cầu bờ cố định 40T/30M-Macgregor GL4030-2;
- (Theo hợp đồng thế chấp số 211/14/VCB.BH)
- Công trình đồng bộ - nhà kho CFS diện tích 5.250m² (thuộc dự án mở rộng Cảng Đồng Nai giai đoạn 2 tại Phường Long Bình Tân, Biên Hòa, Đồng Nai) (Theo hợp đồng thế chấp số 054.13); (Theo hợp đồng thế chấp tài sản số 58/12/VCB.BH).

(f) Khoản vay được đảm bảo bằng:

- Quyền sử dụng đất hình thành trong tương lai từ dự án mở rộng Cảng Đồng Nai giai đoạn 2B tại Phường Long Bình Tân, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai với diện tích 55.288m² (Hợp đồng thế chấp tài sản số 0145/2015/BĐ);
- Thửa đất số 575/TLBV dự án đầu tư mở rộng Cảng Đồng Nai tại Phường Long Bình Tân, diện tích 91.843m² (Hợp đồng thế chấp tài sản số 197/2014/BĐ).

- (g) Khoản vay được đảm bảo bằng tất cả các khoản lợi thu được từ việc kinh doanh, khai thác giá trị quyền sử dụng đất hoặc hạ tầng kỹ thuật trên đất, các khoản lợi thu được từ việc kinh doanh, khai thác bãi hoặc hạ tầng kỹ thuật trên bãi, quyền nhận tiền từ hợp đồng, quyền đòi nợ, quyền được nhận số tiền bảo hiểm, quyền nhận các khoản tiền bồi thường phạt vi phạm,... và tất cả các quyền và lợi ích phát sinh từ hợp đồng thuê quyền sử dụng đất 157.544,4 m² tại xã Phước Thái, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai và bãi cấp phối sỏi đồ 7,15ha và 2,17ha thuộc dự án Cảng Gò Dầu B giai đoạn 2 tại Xã Phước Thái, Huyện Long Thành, Tỉnh Đồng Nai (Hợp đồng thế chấp tài sản số 01/CĐN/2015/HĐTC và Hợp đồng thế chấp tài sản 02/CĐN/2017/HĐTC ngày 29 tháng 09 năm 2017).

Giá trị còn lại của các khoản tài sản cầm cố thế chấp là 356.375.324.066 VND – Xem thêm mục 4.6.

4.14. Dự phòng phải trả

Là khoản trích quỹ dự phòng tiền lương cho năm 2018.

(Xem tiếp trang sau)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.15. Vốn chủ sở hữu

4.15.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu					
	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Cộng VND
Tại ngày 01/01/2016	123.479.870.000	74.434.806.545	103.270.951.688	5.823.245.177	27.940.031.978	334.948.905.388
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	67.714.279.560	67.714.279.560
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	25.040.121.613	-	(25.040.121.613)	-
Trích quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-	-	1.928.875.626	(1.928.875.626)	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(4.596.390.251)	(4.596.390.251)
Trích quỹ chi công tác xã hội	-	-	-	-	(1.446.656.720)	(1.446.656.720)
Trích quỹ khen thưởng ban điều hành	-	-	-	-	(482.218.907)	(482.218.907)
Chia cổ tức	-	-	-	-	(20.991.577.900)	(20.991.577.900)
Giảm khác (*)	-	-	5.245.133	-	(5.245.133)	-
Tại ngày 01/01/2017	123.479.870.000	74.434.806.545	128.316.318.434	7.752.120.803	41.163.225.388	375.146.341.170
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	76.492.644.457	76.492.644.457
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	15.298.528.891	-	(15.298.528.891)	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(2.503.434.718)	(2.503.434.718)
Trích quỹ chi công tác xã hội	-	-	-	-	(625.951.000)	(625.951.000)
Trích quỹ khen thưởng ban điều hành	-	-	-	-	(474.700.000)	(474.700.000)
Chia cổ tức	-	-	-	-	(30.869.967.500)	(30.869.967.500)
Tăng khác (*)	-	-	3.364.566.304	-	(3.364.566.304)	-
Tại ngày 31/12/2017	123.479.870.000	74.434.806.545	146.979.413.629	7.752.120.803	64.518.721.432	417.164.932.409

(*) Khoản trích bổ sung quỹ đầu tư phát triển từ khoản thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn giảm năm 2016.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.15.2. Cổ phiếu

	Tại ngày 31/12/2017	Tại ngày 01/01/2017
Số lượng cổ phiếu phổ thông đăng ký phát hành	12.347.987	12.347.987
Số lượng cổ phiếu phổ thông đã bán ra công chúng	12.347.987	12.347.987
Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	12.347.987	12.347.987

Mệnh giá cổ phần đang lưu hành: 10.000 VND/ cổ phần

4.15.3. Lãi cơ bản và suy giảm trên cổ phiếu

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	76.492.644.457	67.714.279.560
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	(8.297.926.445)	(7.986.107.000)
Lãi để tính lãi cơ bản và suy giảm trên cổ phiếu	68.194.718.012	59.728.172.560
Số cổ phần lưu hành bình quân trong năm	12.347.987	12.347.987
Lãi cơ bản và suy giảm trên cổ phiếu	5.523	4.837

4.15.4. Cổ tức

Căn cứ theo Nghị quyết của Đại Hội Đồng Cổ Đông Thường Niên năm 2017 ngày 20 tháng 04 năm 2017 thì tỷ lệ chia cổ tức là 25% trên vốn điều lệ.

4.15.5. Các quỹ của doanh nghiệp

	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND
Tại ngày 01/01/2017	128.316.318.434	7.752.120.803
Trích trong năm	18.663.095.195	-
Tại ngày 31/12/2017	146.979.413.629	7.752.120.803

4.16. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

	Tại ngày 31/12/2017	Tại ngày 01/01/2017
Đô la Mỹ	186.052,99	97.106,76

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

5.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Doanh thu cung cấp dịch vụ	516.556.295.370	420.361.264.851
Doanh thu đối với các bên liên quan – Xem thêm mục 8	943.224.422	1.555.636.712
Cộng	<u>517.499.519.792</u>	<u>421.916.901.563</u>

5.2. Giá vốn hàng bán

Là giá vốn của dịch vụ đã cung cấp.

5.3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Cổ tức, lợi nhuận được chia	2.516.950.000	2.661.537.500
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.843.363.361	1.052.212.227
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	3.845.193	174.632.538
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	-	19.866.563
Cộng	<u>4.364.158.554</u>	<u>3.908.248.828</u>

5.4. Chi phí tài chính

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Chi phí lãi vay	18.918.426.845	19.485.286.125
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	1.026.392	261.749.328
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	2.602.441	-
Cộng	<u>18.922.055.678</u>	<u>19.747.035.453</u>

5.5. Chi phí bán hàng

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Chi phí hoa hồng, môi giới	6.949.479.916	4.915.484.610
Chi phí nhân viên	2.763.547.728	3.166.583.953
Chi phí bằng tiền khác	5.760.426.210	4.256.911.781
Cộng	<u>15.473.453.854</u>	<u>12.338.980.344</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

5.6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Chi phí nhân viên quản lý	18.734.020.541	17.251.621.568
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.988.126.279	4.293.642.941
Thuế, phí, lệ phí	3.725.854.662	3.549.488.365
Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	(1.201.160.830)	(398.392.369)
Các khoản chi phí quản lý khác	14.425.308.962	12.797.789.740
Cộng	38.672.149.614	37.494.150.245

5.7. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	7.058.228.062	7.208.699.910
Chi phí nhân công	69.791.815.260	65.430.654.122
Chi phí khấu hao tài sản cố định	45.560.501.408	32.418.895.613
Chi phí dịch vụ mua ngoài	256.416.381.464	202.758.861.135
Chi phí khác bằng tiền	41.622.162.003	30.102.114.380
Chi phí dự phòng	(1.201.160.830)	(398.392.369)
Cộng	419.247.927.367	337.520.832.791

5.8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành được xác định như sau:

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế trong năm	85.014.049.490	71.438.180.662
Cộng: Các khoản điều chỉnh tăng	1.390.416.504	1.680.367.836
Trừ: Các khoản điều chỉnh giảm	(2.516.950.000)	(2.661.537.500)
Thu nhập tính thuế	83.887.515.994	70.457.010.998
Trong đó:		
<i>Thu nhập tính thuế từ hoạt động kinh doanh chính chịu thuế suất ưu đãi 10%</i>	82.560.981.658	69.151.641.536
<i>Thu nhập tính thuế từ hoạt động khác chịu thuế suất phổ thông</i>	1.326.534.336	1.305.369.462
Chi phí thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính	8.256.098.166	6.915.164.154
Chi phí thuế TNDN từ hoạt động khác	265.306.867	261.073.892
Trừ: Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính được giảm 50% số thuế phải nộp trong 8 năm từ năm 2009	-	(3.457.582.078)
Điều chỉnh thuế TNDN năm trước	-	5.245.134
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	8.521.405.033	3.723.901.102

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các khoản điều chỉnh tăng, giảm thu nhập chịu thuế chủ yếu là các khoản mục theo qui định của Luật thuế TNDN không được xem là chi phí/thu nhập khi tính thuế.

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

6.1. Số tiền đi vay thực thu trong năm

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	280.391.697.539	156.066.919.687

6.2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	(254.069.469.037)	(133.297.602.238)

7. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh vì Công ty chỉ có hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh dịch vụ cảng biển và báo cáo tài chính đã phản ánh đầy đủ các thông tin theo lĩnh vực kinh doanh.

Công ty không có báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý vì hoạt động của Công ty chủ yếu là dịch vụ cảng biển tại khu vực Đồng Nai, do đó không có sự khác nhau về rủi ro và lợi ích kinh tế theo khu vực địa lý cần thiết phải thuyết minh.

8. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan

1. Tổng Công ty Cổ phần Phát Triển Khu Công Nghiệp
2. Công ty Cổ phần Cảng Long Thành
3. Công ty Cổ phần Dịch Vụ Cảng Đồng Nai
4. Các công ty con, công ty liên kết thuộc Tổng Công ty Cổ phần Phát triển Khu Công nghiệp
5. Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc

Mối quan hệ

- Công ty mẹ
Công ty liên kết
Công ty liên kết
Công ty cùng tập đoàn
Nhân sự quản lý chủ chốt

Tại ngày lập bảng cân đối kế toán, số dư phải thu (phải trả) với các bên liên quan như sau:

	Tại ngày 31/12/2017 VND	Tại ngày 01/01/2017 VND
Phải thu thương mại:		
Công ty Cổ phần Dịch vụ Cảng Đồng Nai	-	88.153.461
Công ty Cổ phần Cảng Long Thành	4.102.708	-
Cộng – Xem thêm mục 4.3	4.102.708	88.153.461

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

	Tại ngày 31/12/2017	Tại ngày 01/01/2017
	VND	VND
Phải trả thương mại:		
Công ty Cổ phần Dịch vụ Cảng Đồng Nai	(8.981.166.051)	(4.928.956.204)
Công ty Cổ phần Cảng Long Thành	-	(71.504.430)
Các công ty cùng tập đoàn	(143.516.920)	(152.862.460)
Cộng – Xem thêm mục 4.9	(9.124.682.971)	(5.153.323.094)

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Cung cấp dịch vụ:		
Công ty Cổ phần Cảng Long Thành	214.272.460	610.645.140
Công ty Cổ phần Dịch Vụ Cảng Đồng Nai	728.951.962	944.991.572
Cộng – Xem thêm mục 5.1	943.224.422	1.555.636.712

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Mua dịch vụ:		
Công ty Cổ phần Dịch Vụ Cảng Đồng Nai	48.131.071.324	41.311.459.162
Công ty Cổ phần Cảng Long Thành	312.182.500	257.879.700
Các công ty cùng tập đoàn	2.203.511.139	1.777.612.120
Cộng	50.646.764.963	43.346.950.982

Thù lao của Hội đồng quản trị, thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và các nhân viên quản lý chủ chốt khác được hưởng trong năm như sau:

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Thù lao và thu nhập	4.606.794.000	3.670.215.486

9. THU NHẬP CỦA BAN KIỂM SOÁT

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Thù lao và thu nhập	879.500.000	457.025.760

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

10. CAM KẾT VỐN

Các cam kết về chi tiêu tạo lập tài sản cố định đã ký hợp đồng tại ngày lập bảng cân đối kế toán nhưng chưa được hạch toán vào báo cáo tài chính như sau:

	Tại ngày 31/12/2017 VND	Tại ngày 01/01/2017 VND
Nhà cửa, nhà xưởng, máy móc, thiết bị và xây dựng bãi cấp phối sỏi đỏ	5.491.387.295	25.549.999.999

11. CAM KẾT THEO CÁC HỢP ĐỒNG THUÊ HOẠT ĐỘNG

Công ty thuê đất của Nhà nước theo các hợp đồng thuê hoạt động. Các hợp đồng thuê có kỳ hạn trung bình là 50 năm với tiền thuê cố định mỗi kỳ:

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Chi phí thuê hoạt động ghi nhận trong năm	3.385.602.492	3.230.576.484

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Công ty có các khoản cam kết phải trả đến hạn theo các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang như sau:

	Tại ngày 31/12/2017 VND	Tại ngày 01/01/2017 VND
Từ 1 năm trở xuống	3.385.602.491	3.392.170.178
Trên 1 năm đến 5 năm	14.709.594.090	14.735.864.840
Trên 5 năm	103.061.089.095	106.881.699.193
Cộng	121.156.285.676	125.009.734.211

12. SỐ LIỆU SO SÁNH

Các số liệu so sánh dưới đây đã được báo cáo lại:

Bảng cân đối kế toán (Trích):

	Tại ngày 01/01/2017 VND (Được báo cáo lại)	Tại ngày 01/01/2017 VND (Đã được báo cáo trước đây)
Tài sản cố định vô hình	3.687.429.692	1.869.066.485
Nguyên giá	4.361.601.314	4.361.601.314
Giá trị hao mòn lũy kế	(674.171.622)	(2.492.534.829)
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	1.866.844.163	1.775.926.003
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	41.163.225.388	39.435.780.341
LNST chưa phân phối lũy kế đến CK trước	2.871.088.723	2.871.088.723
LNST chưa phân phối kỳ này	38.292.136.665	36.564.691.618

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Kết quả hoạt động kinh doanh (Trích):

	Năm 2016 VND (Được báo cáo lại)	Năm 2016 VND (Đã được báo cáo trước đây)
Thu nhập khác	4.562.695.502	2.744.332.295
Lợi nhuận khác	2.880.898.515	1.062.535.308
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	71.438.180.662	69.619.817.455
Chi phí thuế TNDN hiện hành	3.723.901.102	3.632.982.942
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	67.714.279.560	65.986.834.513
Lãi cơ bản và suy giảm trên cổ phiếu	4.837	4.815

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (Trích):

	Năm 2016 VND (Được báo cáo lại)	Năm 2016 VND (Đã được báo cáo trước đây)
Lợi nhuận trước thuế	71.438.180.662	69.619.817.455
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	119.210.353.741	117.391.990.534
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	46.969.792.076	48.788.155.283

Việc báo cáo lại số liệu so sánh trên là do điều chỉnh theo Thông báo kết quả kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2016 của Kiểm toán Nhà nước ngày 20 tháng 09 năm 2017 liên quan đến điều chỉnh giảm hao mòn tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất với số tiền là 1.818.363.207 VND.

Riêng lãi cơ bản và suy giảm trên cổ phiếu được báo cáo lại, ngoài lý do trên, là bởi thay đổi số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi của năm trước.

13. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có các sự kiện quan trọng xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đến ngày phát hành báo cáo tài chính.



Nguyễn Ngọc Tuấn
Tổng Giám đốc

Đồng Nai, ngày 05 tháng 03 năm 2018

Huỳnh Ngọc Tuấn
Kế toán trưởng

Vũ Thị Quỳnh Trang
Người lập